

Bản án số: 25/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 10/5/2019
V/v tranh chấp “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoàng Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Cương;
2. Bà Lê Kim Chi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Trí Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang không tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 88/2018/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2019/QĐXXST-HN ngày 08 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị Kim A , sinh ngày 1987, nơi cư trú: xã V , huyện C , tỉnh An Giang (Có mặt).
2. *Bị đơn:* Ông Kang Choel M , sinh năm 1975, nơi cư trú: Hàn Quốc (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện; bản tự khai nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim A trình bày:

Qua giới thiệu người quen bà và ông Kang Cheol M quen, tìm hiểu và đi đến hôn nhân, làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Sở tư pháp tỉnh An Giang số 239 ngày 28/6/2005 (theo trích lục số 52/TLKH-BS ngày 12/9/2018).

Sau khi kết hôn, ông Kang Cheol M bảo lãnh bà sang Hàn Quốc sống chung 02 tháng, bà và ông M bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng ngôn ngữ, do bên chồng đối xử không tốt nên tôi sống không được và bà về Việt Nam vào năm 2005 đến nay bà không liên lạc được ông Kang Cheol M . Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt, không hạnh phúc. Nay tôi làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn ông Kang Cheol M .

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Kang Cheol M đã được Tòa án làm thủ tục ủy thác tư pháp tổng đạt Thông báo thụ lý và Lịch xét xử của Tòa án nhưng việc ủy thác không tổng đạt được đến ông M do địa chỉ ông M cung cấp theo giấy chứng nhận kết hôn ông M không còn sống tại địa chỉ trên Tòa án đã yêu cầu cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam tại Hàn Quốc cho đăng công thông tin về yêu cầu ly hôn của bà A và đăng trên cổng thông tin của Tòa án nhưng quá hạn ông M không có ý kiến.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có mặt và bị đơn vắng mặt.

Hội đồng xét xử đã công bố bản tự khai của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn ông Kang Choel M hiện tại đang cư trú tại Hàn Quốc, nguyên đơn cư trú: xã V, huyện C, tỉnh An Giang. Nguyên đơn khởi kiện ly hôn, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, Điều 469 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn có đơn yêu cầu vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Bị đơn ông Kang Choel M đã được Tòa án làm thủ tục ủy thác tư pháp tổng đạt Thông báo thụ lý và Lịch xét xử của Tòa án nhưng việc ủy thác không tổng đạt được đến ông M do địa chỉ ông M cung cấp theo giấy chứng nhận kết hôn ông M không còn sống tại địa chỉ trên Tòa án đã yêu cầu cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam tại Hàn Quốc cho đăng công thông tin về yêu cầu ly hôn của bà A và đăng trên cổng thông tin của Tòa án nhưng quá hạn ông M không có ý kiến gửi cho Tòa án nhân dân tỉnh An Giang. Căn cứ điểm c khoản 6 Điều 477 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung, xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bà Huỳnh Thị Kim A và ông Kang Cheol M tự nguyện đăng ký kết hôn tại Sở tư pháp tỉnh An Giang số 239 ngày 28/6/2005 (theo trích lục số 52/TLKH-BS ngày 12/9/2018) nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Xét thấy, sau kết hôn ông, bà chung sống được thời gian ngắn thì bà A trở về Việt Nam ông M sống tại Hàn Quốc. Sau đó nhiều năm ông bà không có liên lạc với nhau. Xét thấy mục đích hôn nhân ông bà không đạt được nên Hội đồng xét xử cho bà A ly hôn với ông M theo Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Không có.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ghi nhận việc bà Huỳnh Thị Kim A xác định không có tài sản chung và nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật nếu có người khởi kiện và xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà A và ông M trong thời kỳ

hôn nhân thì bà Huỳnh Thị Kim A và ông Kang Choel M phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm và chi phí tố tụng khác: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, buộc nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và chi phí tố tụng khác.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, Điều 469, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim A ;

1. Bà Huỳnh Thị Kim A được ly hôn với ông Kang Choel M .

Giấy chứng nhận kết hôn số 239 ngày 28/6/2005 của Sở tư pháp tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Ghi nhận việc bà Huỳnh Thị Kim A xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nếu có người khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà Huỳnh Thị Kim A và ông Kang Choel M trong thời kỳ hôn nhân thì bà Huỳnh Thị Kim A và ông Kang Choel M phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị Kim A phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009988 ngày 27/8/2018 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Bà Huỳnh Thị Kim A đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Về chi phí tố tụng khác gồm chi phí thực tế và lệ phí ủy thác tư pháp: Bà Huỳnh Thị Kim A phải chịu 3.200.000 đồng (Ba triệu hai trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng chi phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số: AA/2016/0007465 ngày 24/9/2018 và 0002727 ngày 24/9/2018 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Bà Huỳnh Thị Kim A đã nộp đủ chi phí tố tụng.

Thời hạn kháng cáo của bà Huỳnh Thị Kim A là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Thời hạn kháng cáo của ông Kang Choel M là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại

Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao;
- Viện kiểm sát nhân dân nhân tỉnh An Giang;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;
- Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;
- Sở Tư pháp tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV – THA;
- Tòa Hôn nhân và Người chưa thành niên;
- Văn phòng;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hoàng Vũ

